

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN GÓP Ý DỰ ÁN LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

I. Một số vấn đề trong dự thảo Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo:

Ở nước ta, phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển, hải đảo đã là phương thức được áp dụng từ năm 2009. Tuy nhiên, thực tiễn công tác này cho thấy còn một số vấn đề tồn tại, bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý tổng hợp, thống nhất đặt ra. Cụ thể như: Luật Biển Việt Nam chỉ có một chương quy định về phát triển kinh tế biển nhưng mới chỉ đề cập đến một số nội dung liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển, nhiều nội dung quy định còn thiếu, chưa đầy đủ và đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu triển khai thực hiện phương thức quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên, môi trường biển và hải đảo dựa trên tiếp cận hệ sinh thái.

Thêm vào đó, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo của các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là ở vùng bờ vùng đất ven biển và vùng biển ven bờ do thiếu các quy định và công cụ hiệu quả để triển khai quản lý tổng hợp vùng bờ Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, Chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ,... nên dẫn đến tình trạng một số chức năng của vùng bờ bị khai thác quá mức, đồng thời ảnh hưởng tới các chức năng khác của vùng biển, làm cho tài nguyên biển và hải đảo dần bị suy thoái, tình trạng ô nhiễm môi trường biển tiếp tục diễn biến phức tạp, nhiều hệ sinh thái quan trọng như rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn... bị tổn thương, dẫn tới sự nghèo nàn của nguồn lợi thủy sản...

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, việc sửa đổi và nâng tầm pháp lý những quy định hiện hành về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo, đồng thời bổ sung các quy định còn thiếu để xây dựng và ban hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là cần thiết và là yêu cầu thực tiễn khách quan. Quy định rõ trách nhiệm quản lý, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo. Dự thảo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo có 89 điều thể hiện trong 10 chương quy định về quản lý tổng hợp, thống nhất các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong phạm vi vùng bờ, vùng biển Việt Nam và các đảo, quần đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; trách

nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong quản lý tổng hợp, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Các nội dung được quy định trong dự thảo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã bảo đảm nguyên tắc không chồng chéo với các quy định có liên quan trong các luật chuyên ngành và đều là những vấn đề cốt yếu, là công cụ quan trọng để triển khai có hiệu quả công tác quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Các nội dung được quy định trong dự thảo lần này phần lớn đều đã có thực tiễn thực hiện trong thời gian qua.

Dự thảo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo dự kiến gồm 10 chương, gồm Chương I: Những quy định chung; Chương II: Quản lý hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển và hải đảo; Chương III: Chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo; Chương IV: Quản lý hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo; Chương V: Bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Chương VI: Nguồn lực quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển và hải đảo; Chương VII: Hợp tác quốc tế về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo; Chương VIII: Trách nhiệm quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường biển và hải đảo; Chương IX: Kiểm tra, giám sát các hoạt động điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Chương X: Điều khoản thi hành.

Phạm vi điều chỉnh của Dự thảo Luật cơ bản đã xác định được ranh giới giữa Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các luật chuyên ngành khác. Theo đó, Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tập trung quy định các công cụ, phương pháp, cơ chế điều phối, phối hợp trong hoạt động quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Với mỗi quan hệ đan xen trong hệ thống pháp luật điều chỉnh liên quan đến tài nguyên, môi trường biển, hải đảo cần tiếp tục rà soát kỹ những nội dung của dự thảo Luật này với các Luật khác có liên quan để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật. Cơ quan thẩm tra đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu cụ thể hơn trong Luật này các quy định mang tính nguyên tắc của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 để thuận lợi cho việc áp dụng trong điều kiện thực tiễn ở Việt Nam.

Hiện nay, công tác quản lý nhà nước liên quan đến lĩnh vực biển và hải đảo được phân chia theo từng lĩnh vực chuyên ngành và giao cho các bộ, ngành quản lý dựa trên khía cạnh khai thác tiềm năng, lợi thế về kinh tế của biển. Thực trạng quản lý này đưa đến những bất cập chủ yếu như: Tính phân tán trong hoạt động quản lý nhà nước về

biển, thiếu sự quản lý tập trung, thống nhất. Đồng thời, xuất hiện tình trạng “cát cứ” của từng bộ, ngành khi được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành liên quan đến khai thác từng khía cạnh kinh tế của tài nguyên biển; không quy định rõ phạm vi, nội dung quản lý chuyên ngành về tài nguyên biển, hải đảo giữa các bộ, ngành với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có bờ biển; chưa xác lập được cơ chế pháp lý thống nhất, đồng bộ nhằm phối, kết hợp hoạt động quản lý nhà nước về tài nguyên biển, hải đảo giữa các bộ, ngành và các địa phương.

Một trong những nguyên nhân cơ bản của hạn chế này do chưa nhận thức đầy đủ và đúng đắn tính chất của quan hệ pháp luật về tài nguyên biển và hải đảo, bao gồm:

- Đây là mối quan hệ pháp luật có nội hàm rộng liên quan đến nhiều lĩnh vực được điều chỉnh bởi các luật chuyên ngành khác nhau như: Luật Dầu khí, Bộ Luật Hàng hải, Luật Thủy sản, Luật Khoáng sản, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Giao thông đường thủy...

- Quan hệ pháp luật về tài nguyên biển và hải đảo vừa là mối quan hệ pháp luật tổng hợp vừa là mối quan hệ chuyên ngành. Xét dưới góc độ tài nguyên, môi trường thì tài nguyên biển có nội hàm rộng. Nó không chỉ bao gồm tài nguyên khoáng sản mà còn có các hệ sinh thái biển, các loài động, thực, vật biển. Xét dưới góc độ chính trị, kinh tế, xã hội thì tài nguyên biển gắn liền với chủ quyền quốc gia trên biển. Nó còn là đối tượng hoạt động, cơ sở vật chất của một số ngành kinh tế quan trọng như nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản, du lịch, khai thác dầu khí, giao thông vận tải thủy... Hơn nữa, môi trường biển còn là không gian sinh tồn gắn bó khăng khít với cuộc sống của hàng triệu hộ gia đình ngư dân – những người mà cả cuộc đời gắn với biển cả.

- Quan hệ pháp luật về tài nguyên biển vừa có tính chất pháp lý vừa có tính chất chuyên môn, nghiệp vụ. Tính chất pháp lý được biểu hiện đây là các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền mà pháp luật quy định. Nó có tính bắt buộc chung. Tính chất chuyên môn nghiệp vụ thể hiện đối với các quy phạm về quan trắc, khí tượng thủy văn biển hay những quy phạm về thăm dò, khai thác dầu khí... phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyên ngành xây dựng. Trong quá trình xây dựng các quy định này, cơ quan có thẩm quyền phải thường xuyên tham vấn ý kiến chuyên môn của đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học của những lĩnh vực chuyên ngành đó.

- Quan hệ pháp luật về tài nguyên biển được hình thành dựa trên quan điểm của Đảng và Nhà nước được thể hiện trong Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và

các văn kiện, nghị quyết liên quan đến lĩnh vực này. Mặt khác, tài nguyên biển là một thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống của con người. Hơn nữa, vùng biển Việt Nam lại tiếp giáp với vùng biển của các nước trong khu vực và nhiều hoạt động thương mại hàng hải, viễn thông quốc tế... được thực hiện trên vùng biển Việt Nam. Để giải quyết hài hòa mối quan hệ về lợi ích kinh tế, tránh những xung đột gây ảnh hưởng đến hòa bình, an ninh và hữu nghị với các nước láng giềng, quan hệ pháp luật về tài nguyên biển còn được xây dựng dựa trên các công ước, điều ước quốc tế về biển được Việt Nam ký kết và tham gia mà trước tiên là Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982...

- Tài nguyên biển thuộc phạm vi điều chỉnh của nhiều đạo luật chuyên ngành nên dễ nảy sinh xu hướng chông chéo, mâu thuẫn hoặc thiếu sự phối, kết hợp trong quá trình điều chỉnh. Vì vậy, cần thiết phải có mối quan hệ pháp luật xác lập cơ chế phối, kết hợp thống nhất. Đồng thời, xác lập sự quản lý nhà nước tập trung thống nhất giải quyết hài hòa các lợi ích chính trị, kinh tế, xã hội, du lịch, bảo vệ môi trường... về biển thông qua việc điều tra, quy hoạch biển, xây dựng chiến lược, chính sách vĩ mô về khai thác, quản lý và bảo vệ biển.

Mặc dù hiện nay Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2009/NĐ-CP về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo. Tuy nhiên, thực tiễn công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong thời gian qua cho thấy vẫn còn những tồn tại, bất cập, cụ thể như sau: Nghị định 25/2009/NĐ-CP chưa thể chế hóa được đầy đủ nội hàm của công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do tính pháp lý thấp nên không thể định hướng, điều phối được các hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên đã được các luật chuyên ngành quy định. Luật biển Việt Nam mới chỉ đề cập đến một số nội dung liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, nhiều nội dung quy định còn thiếu, chưa đầy đủ và đồng bộ.

Đó là chưa kể thiếu các quy định để quản lý thống nhất các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; định hướng, điều phối, lồng ghép các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam còn thiếu các quy định cụ thể để thực hiện.

Bất cập hiện nay là thiếu các cơ chế, công cụ định hướng, điều phối hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo của các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là ở vùng bờ Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, Chương

trình quản lý tổng hợp vùng bờ,... nên dẫn đến tình trạng một số chức năng của vùng bờ bị khai thác quá mức, nguy cơ gia tăng mâu thuẫn giữa các ngành, các cấp, làm cho tài nguyên biển và hải đảo dần bị suy thoái, tình trạng ô nhiễm môi trường biển và hải đảo tiếp tục diễn biến phức tạp.

Công tác bảo vệ môi trường biển và hải đảo, đặc biệt là hoạt động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường và hải đảo nhằm bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái biển và hải đảo, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường biển, phục hồi môi trường biển và hải đảo còn nhiều bất cập; các quy định của pháp luật bảo vệ môi trường, pháp luật chuyên ngành về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, nhận chìm, ứng phó sự cố môi trường biển còn chưa cụ thể và chưa phù hợp với đặc thù của biển và hải đảo.

Hoạt động quan trắc, giám sát tổng hợp, hệ thống thông tin về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ tích hợp, trao đổi thông tin, dữ liệu chưa được thể chế hóa và tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, vận hành, quản lý đồng bộ. Các dữ liệu chuyên ngành, đặc biệt là số liệu, thông tin về điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo bị phân tán, thiếu tính gắn kết, đồng bộ và chưa được tích hợp thành cơ sở dữ liệu chung thống nhất, hiện đại để phục vụ hoạch định chính sách phát triển kinh tế biển, bảo đảm an ninh, quốc phòng, quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là lĩnh vực rộng lớn, đan xen các hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng của nhiều cấp, nhiều ngành vào những mục đích khác nhau. Chính sự đan xen nhiều hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng nên Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo liên quan đến lợi ích của các bộ, ngành, địa phương. Dưới góc độ pháp lý, việc điều chỉnh, giải quyết hài hòa về lợi ích giữa các chủ thể khác nhau trong quản lý, khai thác, sử dụng Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là một công việc không hề đơn giản. Nhiều nước đã lựa chọn mô hình không xây dựng một đạo luật độc lập để điều chỉnh các hoạt động liên quan đến việc quản lý, khai thác, sử dụng Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Các hoạt động này được điều chỉnh bởi các đạo luật chuyên ngành. Điều này không tránh khỏi sự chồng chéo, không thống nhất trong việc quản lý nhà nước về Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bằng pháp luật.

II. Một số góp ý:

Dự thảo Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo gồm 76 điều thể hiện trong 10 chương. Cụ thể là: Quy định chung; Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường vùng bờ, gồm 3 mục, 12 điều; Tài nguyên hải đảo; Bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Quan trắc, giám sát tổng hợp và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Hợp tác quốc tế về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo; Trách nhiệm quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Điều khoản thi hành.

Các chính sách lớn cần được thể hiện trong dự án luật, đó là: Nhà nước bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả theo chiến lược, quy hoạch phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; Nhà nước đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, ưu tiên công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học nhằm phát hiện các nguồn tài nguyên mới, tại các hải đảo, vùng biển sâu, biển xa và vùng biển quốc tế liền kề, có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng; Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, hợp tác để điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Nhà nước kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; nâng cao hiệu quả công tác phối hợp trong việc kiểm soát ô nhiễm, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường biển, biến đổi khí hậu, quản lý chặt chẽ các hoạt động nhận chìm ở biển; Đầu tư nâng cao năng lực quan trắc, giám sát, dự báo về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thiết lập hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tổng hợp, hiệu quả về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ phát triển kinh tế biển, an ninh, quốc phòng.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác hợp tác quốc tế trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia. Tăng cường phối hợp trong kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thống kê tài nguyên biển và hải đảo, công tác điều tra cơ bản Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là nhiệm vụ ưu tiên đã được khẳng định trong Nghị quyết của Đảng. Tuy nhiên, nội dung quy định tại khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật về tiêu chí xác định dự án, đề án,

nhiệm vụ điều tra cơ bản Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo chưa rõ căn cứ xác định, đề nghị Ban soạn thảo cần rà soát bổ sung quy định trong Luật cụ thể hơn.

Cần có quy định cụ thể việc thẩm định các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án điều tra cơ bản về biển và hải đảo của các bộ, ngành và địa phương trước khi phê duyệt để bảo đảm quản lý thống nhất công tác điều tra cơ bản về biển, hải đảo trong phạm vi cả nước; quy định cụ thể hơn thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc quản lý thống nhất về điều tra cơ bản Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Về nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Dự thảo Luật quy định hoạt động nghiên cứu khoa học về Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua chương trình khoa học trọng điểm cấp quốc gia là chưa bao quát được đầy đủ các hoạt động khoa học về Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Vì vậy, cần nghiên cứu chỉnh sửa quy định tại Điều 17 và Điều 18 để bảo đảm bao quát nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp trong lĩnh vực Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Quy định hành lang bảo vệ bờ biển là nội dung lần đầu được luật hóa, việc xác định chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển sẽ có ảnh hưởng và tác động rất lớn đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ và tác động đến các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội. Do đó, nội dung quản lý này cần được quy định cụ thể trong Luật.

Về bảo vệ môi trường biển và hải đảo, Dự thảo Luật đã quy định cụ thể những vấn đề về bảo vệ môi trường phù hợp đặc thù của biển và hải đảo như phân vùng rủi ro ô nhiễm, ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển, nhận chìm vật, chất ở biển,... Tuy nhiên, cần nghiên cứu bổ sung quy định cụ thể hơn về phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do tàu gây ra và ngăn chặn ô nhiễm môi trường biển do các hoạt động nhận chìm ở biển và hải đảo.

Về trách nhiệm quản lý tổng hợp Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, cần rà soát, chỉnh sửa để quy định trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp cho phù hợp; quy định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành ở trung ương có liên quan trực tiếp đến quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển. Đồng thời cần nghiên cứu, bổ sung quy định cụ thể hơn về vai trò, trách nhiệm của người dân, cộng đồng dân cư trong khai thác và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; quy định rõ hơn nguyên tắc, nội dung phối hợp, kết hợp

giữa các bộ, ngành, địa phương trong quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Vùng biển ven bờ cần thống nhất với quy định của pháp luật liên quan, cụ thể như tại Khoản 4 Điều 5 Luật thủy sản đã quy định “Chính phủ xác định ranh giới vùng biển ven bờ trên cơ sở căn cứ vào độ sâu, khoảng cách từ bờ biển và một số đặc điểm khác ở vùng biển ven bờ để phân cấp cho địa phương có bờ biển tổ chức quản lý tổng hợp vùng biển ven bờ gắn với phát triển sản xuất, kinh doanh”. Điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức và cá nhân Việt Nam trên các vùng biển quy định “Vùng biển ven bờ được giới hạn bởi mép nước biển tại bờ biển và tuyến bờ”, trong đó tuyến bờ là các đoạn thẳng gấp khúc nối liền các điểm được xác định bởi kinh độ và vĩ độ cụ thể.

Quy định trên chỉ là ranh giới để quản lý tổng hợp. Vì vùng bờ diễn ra rất nhiều hoạt động xung đột, tranh chấp lẫn nhau nên đưa việc đưa vào quy định nhằm điều hòa lợi ích của các ngành, đối tượng có hoạt động khai thác tài nguyên cũng như bảo vệ môi trường. Nhiều ý kiến cũng đề nghị nghiên cứu quy định cụ thể về quy định hành lang bảo vệ bờ biển. Ngoài ra, Dự thảo Luật quy định về quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ là cần thiết. Tuy nhiên, cần làm rõ thêm mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ với Quy hoạch phát triển kinh tế biển theo quy định tại Điều 44 Luật biển Việt Nam; Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường vùng bờ; trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành quản lý chuyên ngành trong việc thực hiện quy hoạch này với quy hoạch thuộc lĩnh vực chuyên ngành để bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả hoạt động khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Để vận dụng hiệu quả, nhất quán những nguyên tắc, quy định trong Công ước Luật Biển năm 1982, chúng ta cần xây dựng một bộ luật tổng quát về biển vì trước đây ta chỉ có một số văn bản đề cập đến một số khía cạnh cụ thể có liên quan. Trên thực tế, các nước ven biển đều ban hành các luật về biển, luật về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa,... Mục đích của việc thông qua Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo Việt Nam là để hoàn thiện khuôn khổ pháp lý của nước ta, phục vụ cho việc sử dụng, quản lý, bảo vệ các vùng biển, đảo và phát triển kinh tế biển của Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hội nhập

quốc tế và tăng cường hợp tác với các nước, vì hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới. Việc xây dựng và ban hành Luật Biển Việt Nam là nhu cầu tất yếu nhằm phục vụ công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam và phù hợp luật pháp quốc tế, do đó có ý nghĩa quan trọng cả về đối nội và đối ngoại.

Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo Việt Nam phải quy định rõ những hành vi mà tàu, thuyền nước ngoài không được làm khi đi qua lãnh hải nước ta. Cụ thể là không được đe dọa hoặc sử dụng vũ lực chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; đe dọa hoặc sử dụng vũ lực chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia khác; thực hiện các hành vi trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc; luyện tập hay diễn tập với bất kỳ kiểu, loại vũ khí nào, dưới bất kỳ hình thức nào; thu thập thông tin gây thiệt hại cho quốc phòng, an ninh của Việt Nam; tuyên truyền nhằm gây hại đến quốc phòng, an ninh của Việt Nam; phóng đi, tiếp nhận hay xếp phương tiện bay lên tàu thuyền; phóng đi, tiếp nhận hay xếp phương tiện quân sự lên tàu, thuyền; bốc, dỡ hàng hóa, tiền bạc hay đưa người lên xuống tàu thuyền trái với quy định của pháp luật Việt Nam về hải quan, thuế, y tế hoặc xuất nhập cảnh; cố ý gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường biển, đánh bắt hải sản trái phép; nghiên cứu, điều tra, thăm dò trái phép... Tàu thuyền nước ngoài phải tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam liên quan đến an toàn hàng hải, bảo vệ thiết bị và hệ thống bảo đảm hàng hải, đường dây cáp ngầm, bảo tồn tài nguyên biển, giữ gìn môi trường biển.

Các nguyên tắc phát triển kinh tế biển là phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; gắn với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn biển; phù hợp yêu cầu quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển; gắn với phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển và hải đảo. Luật Biển Việt Nam quy định Nhà nước ưu tiên tập trung phát triển các ngành kinh tế biển: tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển; vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi biển và các dịch vụ hàng hải khác; du lịch biển và kinh tế đảo; khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản; phát triển, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ về khai thác và phát triển kinh tế biển; xây dựng và phát triển nguồn nhân lực biển.

Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo Việt Nam phải quy định rõ các lực lượng có thẩm quyền tuần tra, kiểm soát trên biển, gồm: Hải quân nhân dân, Cảnh sát biển, Bộ đội Biên phòng, Công an Nhân dân, các đơn vị quân đội đóng trên các đảo,

quần đảo, các lực lượng tuần tra kiểm soát chuyên ngành hải quan, thủy sản, giao thông vận tải, môi trường, y tế và kiểm dịch. Các lực lượng này hoạt động theo nhiệm vụ được quy định cụ thể trong luật pháp Việt Nam và được trang bị cờ, sắc phục, phù hiệu có dấu hiệu đặc trưng. Ngoài các lực lượng chuyên trách nêu trên, khi cần thiết, các cơ quan có thẩm quyền sẽ huy động sự tham gia của các lực lượng bán chuyên trách.

Việc thông qua Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo Việt Nam là một hoạt động lập pháp quan trọng nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan biển, đảo nước ta. Lần đầu tiên nước ta có một văn bản luật quy định đầy đủ chế độ pháp lý các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam theo đúng Công ước Luật Biển năm 1982. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo của nước ta.

Với việc thông qua Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo Việt Nam, chúng ta đã thực hiện nhiệm vụ mà Quốc hội khóa IX đề ra là bổ sung quy định của luật pháp quốc gia phù hợp với Công ước Luật Biển năm 1982, bảo đảm lợi ích của Việt Nam. Cùng với việc khẳng định chủ trương giải quyết các tranh chấp biển, đảo bằng các biện pháp hòa bình, Nhà nước ta đã chuyển một thông điệp quan trọng tới toàn thế giới: Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, tôn trọng và tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trong đó có Công ước Luật Biển năm 1982, quyết tâm phấn đấu vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển của khu vực và trên thế giới.

TTBD ĐBDC